

VACO



- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC BẠC LIÊU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 25 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

92 Lê Duẩn, Khóm 07, Phường 01, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Văn Sỹ | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019 |
| Ông Quốc Hồ Đình Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019 |
| Ông Võ Minh Trang | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2019 |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|-------------------|-------------------|
| Ông Võ Minh Trang | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Bào | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Minh Trang - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

92 Lê Duẩn, Khóm 07, Phường 01, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



VÕ MINH TRANG

Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Số: 002 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 01 năm 2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1882-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.063.917.978 | 31.210.232.235 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 19.116.844.160 | 21.935.901.381 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.118.691.984 | 4.105.778.062 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.998.152.176 | 17.830.123.319 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.681.757.201 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 3.681.757.201 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.458.011.057 | 4.988.447.970 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.269.574.770 | 1.381.390.581 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 750.640.000 | 1.135.539.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 872.451.329 | 2.906.173.431 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (434.655.042) | (434.655.042) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 5.566.564.895 | 4.275.039.089 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.379.845.565 | 5.088.319.759 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (813.280.670) | (813.280.670) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 240.740.665 | 10.843.795 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 121.448.984 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 119.291.681 | 10.843.795 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 99.669.420.344 | 97.667.003.927 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 79.771.458 | 702.848.458 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 361.490.656 | 511.490.656 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 549.348.458 | 549.348.458 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (831.067.656) | (357.990.656) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 89.969.226.208 | 88.473.649.038 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 89.735.379.272 | 88.446.149.042 |
| - Nguyên giá | 222 | | 179.195.227.226 | 166.793.751.823 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (89.459.847.954) | (78.347.602.781) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 233.846.936 | 27.499.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 383.038.000 | 125.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (149.191.064) | (97.500.004) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.104.189.805 | 3.406.969.916 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 3.104.189.805 | 3.406.969.916 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.516.232.873 | 5.083.536.515 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 6.516.232.873 | 5.083.536.515 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 130.733.338.322 | 128.877.236.162 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.409.968.693 | 16.469.659.008 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 9.793.950.671 | 15.852.340.211 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 476.148.086 | 138.577.918 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 1.032.745.804 | 852.376.512 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 4.238.156.854 | 3.121.633.773 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.441.855.805 | 8.773.117.291 |
| 5. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 1.370.000.000 | 1.973.219.908 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 235.044.122 | 993.414.809 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 616.018.022 | 617.318.797 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 38.008.129 | 38.008.129 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 528.009.893 | 529.310.668 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 120.323.369.629 | 112.407.577.154 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 120.323.369.629 | 112.407.577.154 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 111.688.000.000 | 111.688.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 111.688.000.000 | 111.688.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 719.577.154 | 719.577.154 |
| 3. LNST chưa phân phối | 421 | | 7.915.792.475 | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 66.405.693 | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.849.386.782 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 130.733.338.322 | 128.877.236.162 |
| (440 = 300 + 400) | | | | |



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc
Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Liên Ngọc Trân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 57.848.507.286 | 53.614.349.235 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 49.049.158 | 30.386.581 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 21 | 57.799.458.128 | 53.583.962.654 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 32.763.439.359 | 30.645.766.634 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 25.036.018.769 | 22.938.196.020 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 850.439.750 | 638.932.113 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 6.054.058.895 | 5.382.359.141 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 11.778.600.999 | 10.480.790.312 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)} | 30 | | 8.053.798.625 | 7.713.978.680 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 26 | 4.270.788.767 | 131.540.300 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 27 | 1.341.962.773 | 250.325.743 |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.928.825.994 | (118.785.443) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 10.982.624.619 | 7.595.193.237 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 2.233.237.837 | 1.543.781.026 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 8.749.386.782 | 6.051.412.211 |
| 16. Lợi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 703 | 341 |



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc
Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Liên Ngọc Trân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 66.215.426.759 | 61.158.368.136 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (29.538.359.645) | (22.237.312.546) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (13.113.054.432) | (12.539.644.961) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.996.151.246) | (1.391.577.471) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3.830.017.559 | 3.423.822.170 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (15.875.656.301) | (14.754.896.644) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.522.222.694 | 13.658.758.684 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (7.651.397.754) | (5.540.934.913) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.681.757.201) | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 850.439.750 | 638.932.113 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10.482.715.205) | (4.902.002.800) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.858.564.710) | (3.837.085.976) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.858.564.710) | (3.837.085.976) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | (2.819.057.221) | 4.919.669.908 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 21.935.901.381 | 17.016.231.473 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60) | 70 | 19.116.844.160 | 21.935.901.381 |



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc
Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Liên Ngọc Trân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019 là 93 người (tại ngày 01/01/2019 là 90 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
 - Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:
 - Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
 - Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp – thoát nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí lắp đặt: Chi phí lắp đặt phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-35 |
| Máy móc, thiết bị | 05-17 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08-27 |
| Thiết bị, dụng cụ Quản lý | 04-10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 257.835.912 | 782.187.922 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.860.856.072 | 3.323.590.140 |
| Các khoản tương đương tiền | 14.998.152.176 | 17.830.123.319 |
| Cộng | <u>19.116.844.160</u> | <u>21.935.901.381</u> |

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền nước của khách hàng | 1.206.184.100 | 1.261.088.081 |
| Khách hàng khác | 63.390.670 | 120.302.500 |
| Cộng | <u>1.269.574.770</u> | <u>1.381.390.581</u> |

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | <u>750.640.000</u> | <u>1.135.539.000</u> |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp 94 | 180.000.000 | 258.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu | - | 575.400.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Gia | 130.550.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Địa lý EK | 273.090.000 | - |
| Công ty TNHH Tài Lộc Bạc Liêu | 111.000.000 | 206.700.000 |
| Trả trước khác | 56.000.000 | 95.439.000 |
| b) Dài hạn | <u>361.490.656</u> | <u>511.490.656</u> |
| Nguyễn Hữu Tuấn | 135.169.858 | 135.169.858 |
| Nguyễn Hữu Tiến | 222.820.798 | 222.820.798 |
| Viện Địa chất và Môi trường | - | 150.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.Hồ Chí Minh | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Cộng | <u>1.112.130.656</u> | <u>1.647.029.656</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 872.451.329 | - | 2.906.173.431 | - |
| Phải thu tiền cổ phần hóa | 205.351.000 | - | 173.400.000 | - |
| Tạm ứng | 132.200.000 | - | 267.856.999 | - |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 520.551.715 | - | 527.560.668 | - |
| Tạm ứng cổ tức cho cổ đông | - | - | 1.876.358.400 | - |
| Phải thu khác | 14.348.614 | - | 60.997.364 | - |
| Dài hạn | 549.348.458 | 473.077.000 | 549.348.458 | - |
| Chi phí đi dời HTCN đường | 66.271.458 | - | 66.271.458 | - |
| Cách Mạng | - | - | - | - |
| Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát | 473.077.000 | 473.077.000 | 473.077.000 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 1.421.799.787 | - | 3.455.521.889 | - |

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán | 434.655.042 | - | 434.655.042 | - |
| - Phải thu tiền nước quá hạn - quá hạn trên 3 năm | 434.655.042 | - | 434.655.042 | - |
| Nợ phải thu dài hạn quá hạn thanh toán | 831.067.656 | - | 357.990.656 | - |
| - Nguyễn Hữu Tuấn - quá hạn trên 3 năm | 135.169.858 | - | 135.169.858 | - |
| - Nguyễn Hữu Tiến - quá hạn trên 3 năm | 222.820.798 | - | 222.820.798 | - |
| - Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát - quá hạn trên 3 năm | 473.077.000 | - | - | - |
| Cộng | 1.265.722.698 | - | 657.475.840 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.286.742.736 | (813.280.670) | 4.887.076.017 | (813.280.670) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.019.294.823 | - | 194.588.323 | - |
| Thành phẩm | 73.808.006 | - | 6.655.419 | - |
| Cộng | 6.379.845.565 | (813.280.670) | 5.088.319.759 | (813.280.670) |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập trong năm là 0 VND (năm trước là 813.280.679 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| a) Phải thu | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.843.795 | 216.237.741 | 324.685.627 | 119.291.681 |
| Cộng | 10.843.795 | 216.237.741 | 324.685.627 | 119.291.681 |

| b) Phải nộp | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 82.818.676 | 220.440.492 | 303.259.168 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 252.319.559 | 2.233.237.837 | 1.996.151.246 | 489.406.150 |
| Thuế tài nguyên | 131.950.600 | 1.587.282.600 | 1.579.324.000 | 139.909.200 |
| Tiền thuê đất | - | 14.334.600 | 14.334.600 | - |
| Các loại thuế khác | 385.287.677 | 5.387.105.749 | 5.368.962.972 | 403.430.454 |
| Cộng | 852.376.512 | 9.442.401.278 | 9.262.031.986 | 1.032.745.804 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 43.605.205.351 | 35.245.945.896 | 87.045.041.013 | 897.559.563 | 166.793.751.823 |
| - Tăng do mua mới | - | - | - | 214.800.000 | 214.800.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 2.070.436.291 | 2.251.630.852 | 7.631.133.359 | - | 11.953.200.502 |
| - Tăng khác | - | 678.859.090 | - | - | 678.859.090 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (419.073.710) | (26.310.479) | - | (445.384.189) |
| Số cuối năm | 45.675.641.642 | 37.757.362.128 | 94.649.863.893 | 1.112.359.563 | 179.195.227.226 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 15.388.451.470 | 22.335.340.214 | 40.169.087.557 | 454.723.540 | 78.347.602.781 |
| - Khấu hao trong năm | 2.950.295.646 | 3.272.965.019 | 5.056.687.205 | 132.807.284 | 11.412.755.154 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (280.517.476) | (19.992.505) | - | (300.509.981) |
| - Phân loại lại | 93.111.550 | 460.866.934 | (553.978.484) | - | - |
| Số cuối năm | 18.431.858.666 | 25.788.654.691 | 44.651.803.773 | 587.530.824 | 89.459.847.954 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 28.216.753.881 | 12.910.605.682 | 46.875.953.456 | 442.836.023 | 88.446.149.042 |
| Số cuối năm | 27.243.782.976 | 11.968.707.437 | 49.998.060.120 | 524.828.739 | 89.735.379.272 |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.813.865.949 VND (ngày 31/12/2018 là 8.829.385.200 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số đầu năm | 125.000.000 |
| - Tăng do mua mới | 258.038.000 |
| Số cuối năm | 383.038.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số đầu năm | 97.500.004 |
| - Khấu hao trong năm | 51.691.060 |
| Số cuối năm | 149.191.064 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Số đầu năm | 27.499.996 |
| Số cuối năm | 233.846.936 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Cải tạo Hệ thống cấp nước tại 02Đ, 9H, nội ô thành phố Bạc Liêu | - | 618.913.359 |
| Cải tạo và lắp đặt các tuyến ống cấp nước 6Đ, 10H nội ô thành phố Bạc Liêu | - | 421.396.434 |
| Lắp đặt tuyến ống truyền tải UPVC D315mm Đường Cao Văn Lầu (đoạn Nguyễn Tri Phương - Ninh Bình) | 1.177.405.868 | - |
| Di dời tuyến ống PVC168&HDPE63 đường Cao Văn Lầu (đoạn Ninh Bình - cầu Trường Sơn) | 394.065.362 | - |
| Di dời hệ thống cấp nước đường Cao Văn Lầu đoạn Ninh Bình đến cầu Trường Sơn (Giai đoạn 2) | 839.932.796 | - |
| Lắp đặt đường ống kỹ thuật giếng khoan khai thác CS 125m ³ /h trạm số 4, Lê Lợi, Phường 01, Tp. Bạc Liêu | 362.809.915 | - |
| Công trình khác | 329.975.864 | 2.366.660.123 |
| Cộng | 3.104.189.805 | 3.406.969.916 |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 3.406.969.916 | 3.773.646.922 |
| Tăng trong năm | 12.925.993.270 | 9.952.543.523 |
| Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | (11.953.200.502) | (10.319.220.529) |
| Kết chuyển vào chi phí | (1.275.572.879) | - |
| Số cuối năm | 3.104.189.805 | 3.406.969.916 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lắp đặt | 2.261.582.723 | 2.053.019.236 |
| Chi phí di dời đồng hồ | 2.856.828.066 | 2.320.732.351 |
| Chi phí khác cần phân bổ | 1.397.822.084 | 709.784.928 |
| Cộng | 6.516.232.873 | 5.083.536.515 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu | 322.296.128 | 322.296.128 | - | - |
| Công ty TNHH TMDV SX Phát triển Thuận Thảo | - | - | 85.034.400 | 85.034.400 |
| Phải trả người bán khác | 153.851.958 | 153.851.958 | 53.543.518 | 53.543.518 |
| Cộng | 476.148.086 | 476.148.086 | 138.577.918 | 138.577.918 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.441.855.805 | 8.773.117.291 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.408.321 | 3.408.321 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 135.480.599 | 78.972.397 |
| Bồi thường kinh phí di dời | 1.322.049.619 | 4.294.385.246 |
| Phí bảo vệ môi trường | 165.976.659 | 36.191.877 |
| Cổ tức còn phải trả cổ đông | 15.192.830 | 3.817.784.173 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 799.747.777 | 542.375.277 |
| b) Dài hạn | 528.009.893 | 529.310.668 |
| Nhận thế chấp sử dụng nước | 525.551.715 | 527.560.668 |
| Nhận thế chấp vỏ bình | 2.458.178 | 1.750.000 |
| Cộng | 2.969.865.698 | 9.302.427.959 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là khoản dự phòng quỹ tiền lương cho năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 111.688.000.000 | 719.577.154 | - | 112.407.577.154 |
| Lãi trong năm | - | - | 6.051.412.211 | 6.051.412.211 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | - | - | (2.117.994.274) | (2.117.994.274) |
| Trích cổ tức trong năm | - | - | (3.812.389.693) | (3.812.389.693) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành trong năm | - | - | (121.028.244) | (121.028.244) |
| Số dư đầu năm nay | 111.688.000.000 | 719.577.154 | - | 112.407.577.154 |
| Lãi trong năm | - | - | 8.749.386.782 | 8.749.386.782 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm | - | - | (900.000.000) | (900.000.000) |
| Tăng khác trong năm | - | - | 66.405.693 | 66.405.693 |
| Số dư cuối năm nay | 111.688.000.000 | 719.577.154 | 7.915.792.475 | 120.323.369.629 |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.168.800 | 11.168.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.168.800 | 11.168.800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.168.800</i> | <i>11.168.800</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.168.800 | 11.168.800 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.168.800</i> | <i>11.168.800</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu | - | - | 110.176.000.000 | 98,65% |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH | 110.176.000.000 | 98,65% | - | - |
| Cổ đông khác | 1.512.000.000 | 1,35% | 1.512.000.000 | 1,35% |
| Cộng | 111.688.000.000 | 100% | 111.688.000.000 | 100,00% |

Kể từ ngày 18/7/2019 toàn bộ phần vốn nhà nước tại Công ty được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH quản lý thay thế cho Ủy Ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

21. DOANH THU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 57.848.507.286 | 53.614.349.235 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu cung cấp nước | 54.806.225.251 | 51.333.360.349 |
| - Doanh thu lắp đặt đường ống | 1.767.964.481 | 1.411.925.177 |
| - Doanh thu nước đóng chai | 936.302.724 | 453.650.727 |
| - Doanh thu khác | 338.014.830 | 415.412.982 |
| | <u>57.848.507.286</u> | <u>53.614.349.235</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 49.049.158 | 30.386.581 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>57.799.458.128</u> | <u>53.583.962.654</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp nước | 30.479.912.499 | 27.851.021.044 |
| Giá vốn lắp đặt đường ống | 1.337.501.737 | 1.149.286.913 |
| Giá vốn nước đóng chai | 741.101.494 | 550.458.785 |
| Giá vốn khác | 204.923.629 | 281.719.222 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 813.280.670 |
| Cộng | <u>32.763.439.359</u> | <u>30.645.766.634</u> |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.111.788.026 | 9.828.899.707 |
| Chi phí nhân công | 16.805.909.654 | 17.250.365.864 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.464.446.214 | 9.345.987.415 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.450.680.998 | 1.179.378.206 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.801.221.355 | 7.854.108.615 |
| Cộng | <u>50.634.046.247</u> | <u>45.458.739.807</u> |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 5.092.212.336 | 5.065.741.221 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 136.371.795 | 74.590.093 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 194.303.684 | 140.130.564 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.064.732.200 | 1.576.414.150 |
| Chi phí dự phòng | 473.077.000 | 792.645.698 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 178.639.524 | 144.272.268 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 3.639.264.460 | 2.686.996.318 |
| Cộng | <u>11.778.600.999</u> | <u>10.480.790.312</u> |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên | 2.596.641.270 | 3.063.932.469 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 6.379.163 | 36.187.504 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 123.922.416 | 89.787.882 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 423.538.661 | 402.265.337 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.903.577.385 | 1.790.185.949 |
| Cộng | <u>6.054.058.895</u> | <u>5.382.359.141</u> |

26. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền hỗ trợ chi phí di dời hệ thống cấp nước | 4.270.716.376 | 115.344.105 |
| Các khoản khác. | 72.391 | 16.196.195 |
| Cộng | <u>4.270.788.767</u> | <u>131.540.300</u> |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí di dời hệ thống cấp nước | 1.157.088.565 | 77.623.944 |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 144.874.208 | 28.537.675 |
| Các khoản khác. | 40.000.000 | 144.164.124 |
| Cộng | <u>1.341.962.773</u> | <u>250.325.743</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 2.233.237.837 | 1.543.781.026 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện | 2.233.237.837 | 1.543.781.026 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 10.982.624.619 | 7.595.193.237 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| - Cộng: Các khoản chi không được trừ | 183.564.564 | 123.711.891 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.166.189.183 | 7.718.905.128 |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20% | 11.166.189.183 | 7.718.905.128 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.233.237.837 | 1.543.781.026 |

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 8.749.386.782 | 6.051.412.211 |
| Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành đã trích | 900.000.000 | 2.239.022.518 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.849.386.782 | 3.812.389.693 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.168.800 | 11.168.800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 703 | 341 |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính dựa trên cơ sở tạm trích do tỷ lệ phân phối các quỹ chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.116.844.160 | 21.935.901.381 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | <u>120.323.369.629</u> | <u>112.407.577.154</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>-</u> | <u>-</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.116.844.160 | 21.935.901.381 | 19.116.844.160 | 21.935.901.381 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.120.890.800 | 3.596.839.761 | 1.120.890.800 | 3.596.839.761 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.681.757.201 | - | 3.681.757.201 | - |
| Tổng cộng | <u>23.919.492.161</u> | <u>25.532.741.142</u> | <u>23.919.492.161</u> | <u>25.532.741.142</u> |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.446.013.784 | 9.441.005.877 | 3.446.013.784 | 9.441.005.877 |
| Chi phí phải trả | 38.008.129 | 38.008.129 | 38.008.129 | 38.008.129 |
| Tổng cộng | <u>3.484.021.913</u> | <u>9.479.014.006</u> | <u>3.484.021.913</u> | <u>9.479.014.006</u> |

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 2 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.116.844.160 | - | 19.116.844.160 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.054.619.342 | 66.271.458 | 1.120.890.800 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.681.757.201 | - | 3.681.757.201 |
| Tổng cộng | 23.853.220.703 | 66.271.458 | 23.919.492.161 |
| Số cuối năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 2.918.003.891 | 528.009.893 | 3.446.013.784 |
| Chi phí phải trả | - | 38.008.129 | 38.008.129 |
| Tổng cộng | 2.918.003.891 | 566.018.022 | 3.484.021.913 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 20.935.216.812 | (499.746.564) | 20.435.470.248 |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 2 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND | VND |
| Số đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.935.901.381 | - | 21.935.901.381 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.057.491.303 | 539.348.458 | 3.596.839.761 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | 24.993.392.684 | 539.348.458 | 25.532.741.142 |
| Số đầu năm | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.911.695.209 | 529.310.668 | 9.441.005.877 |
| Chi phí phải trả | - | 38.008.129 | 38.008.129 |
| Tổng cộng | 8.911.695.209 | 567.318.797 | 9.479.014.006 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 16.081.697.475 | (27.970.339) | 16.053.727.136 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn | Cổ đông lớn |
| Nhà nước - Công ty TNHH | |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt | |

Ngoài số dư với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7 và 16, trong năm Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

- Chi cổ tức cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu với số tiền là 1.421.270.400 VND (năm trước là 1.850.956.800 VND).

- Chi cổ tức cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước với số tiền là 418.668.800 VND (năm trước là 0 VND).

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc | 1.058.973.254 | 1.022.110.163 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 242.069.237 | 432.230.878 |



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc
Bạc Liêu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Liên Ngọc Trân
Người lập biểu

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Văn phòng Hải Phòng

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

6th Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Hai Phong Office

4th Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,
Ngo Quyen District, Hai Phong City
Tel: +84-225 353 4655
Fax: +84-225 353 4316
Email: vacohp@vaco.com.vn